



# Sở thích và thời gian rảnh

Bạn làm gì khi không làm việc.

## Những việc để làm

|                 |          |                 |                 |
|-----------------|----------|-----------------|-----------------|
| читать          | đọc      | вязать          | đan             |
| рисовать        | vẽ       | шить            | may vá          |
| петь            | hát      | ловить рыбу     | câu cá          |
| танцевать       | nhảy múa | ходить в походы | đi bộ đường dài |
| готовить        | nấu ăn   | бегать          | chạy            |
| фотографировать | chụp ảnh | плавать         | bơi             |
| путешествовать  | du lịch  | смотреть фильмы | xem phim        |
| собирать        | sưu tầm  | слушать музыку  | nghe nhạc       |

## Danh từ hữu ích

|                 |                |                 |                |
|-----------------|----------------|-----------------|----------------|
| хобби           | sở thích       | книга           | sách           |
| увлечение       | mối quan tâm   | шахматы         | cờ vua         |
| свободное время | thời gian rảnh | настольные игры | trò chơi bàn   |
| выходные        | cuối tuần      | сад             | vườn           |
| клуб            | câu lạc bộ     | дача            | nhà nghỉ ở quê |
| курсы           | khóa học       | волонтерство    | tình nguyện    |

## Nói về sở thích

**Чем вы увлекаетесь?**

Bạn thích gì?

**Я увлекаюсь фотографией.**

Tôi thích chụp ảnh.

**Что вы делаете в свободное время?**

Bạn làm gì lúc rảnh?

**Я люблю читать.**

Tôi thích đọc sách.

**Мне нравится готовить.**

Tôi thích nấu ăn.

**Я занимаюсь музыкой.**

Tôi chơi nhạc.

### Hai động từ, một cách

увлекаться чем? và заниматься чем? đều đi với instrumental: я увлекаюсь фотографией, я занимаюсь спортом. Đây là hai cách tự nhiên nhất để nói bạn thích thú điều gì, và cả hai đều đặt sở thích vào cùng một cách – đáng học như một cặp.